CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHƯƠNG SÀI

Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND phường Phương Sài phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 đối với hoạt động của UBND phường Phương Sài

(Theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch UBND phường Phương Sài)

Bảng công bố có hiệu lực kể từ ngày ban hành

Phương Sài,ngày 08 tháng 11 năm 2021
CHỦ TỊCH

Huỳnh Quang Tú

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHƯƠNG SÀI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 767/QĐ-UBND	*Phương Sài, ngày 08 tháng 11 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHƯƠNG SÀI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ Khoa học công nghệ quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa Ban hành Đề án chuyển đổi áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Theo đề nghị của công chức Văn phòng – Thống kê Ủy ban nhân dân phường Phương Sài.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Công chức Văn phòng – Thống kê UBND phường, Ban Chỉ đạo ISO, cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách UBND phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh;
- Phòng Nội vụ thành phố;
- Đảng ủy-HĐND phường;
- Lưu: VT, VP-TK 02.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Quang Tú

Phụ lục

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHƯƠNG SÀI, THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HÒA ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 08/11/ 2021 của Chủ tịch UBND phường Phương Sài)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
Quy trình hệ thống quản lý chất lượng			
1	Quy tình kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT.TLHS	
2	Quy trình đánh giá nội bộ Hệ thống Quản lý chất lượng	QT.ĐGNB	
3	Quy trình quản lý rủi ro	QT.QLRR	
4	Quy trình cải tiến Hệ thống Quản lý chất lượng	QT.CTCL	
Quy trình giải quyết thủ tục hành chính			
1	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.2.000986.000.00.00.H32	Hộ tịch
2	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.2.001023.000.00.00.H32	Hộ tịch
3	Đăng ký khai sinh	QT.1.001193.000.00.00.H32	Hộ tịch
4	Đăng ký kết hôn	QT.1.000894.000.00.00.H32	Hộ tịch
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.1.001022.000.00.00.H32	Hộ tịch
6	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.1.000689.000.00.00.H32	Hộ tịch
7	Đăng ký khai tử	QT.1.000656.000.00.00.H32	Hộ tịch
8	Đăng ký khai sinh lưu động	QT.1.003583.000.00.00.H32	Hộ tịch

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
9	Đăng ký kết hôn lưu động	QT.1.000593.000.00.00.H32	Hộ tịch
10	Đăng ký khai tử lưu động	QT.1.000419.000.00.00.H32	Hộ tịch
11	Đăng ký giám hộ	QT.1.004837.000.00.00.H32	Hộ tịch
12	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.1.004845.000.00.00.H32	Hộ tịch
13	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi; bổ sung hộ tịch	QT.1.004859.000.00.00.H32	Hộ tịch
14	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.1.004873.000.00.00.H32	Hộ tịch
15	Đăng ký lại khai sinh	QT.1.004884.000.00.00.H32	Hộ tịch
16	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.1.004772.000.00.00.H32	Hộ tịch
17	Đăng ký lại kết hôn	QT.1.004746.000.00.00.H32	Hộ tịch
18	Đăng ký lại khai tử	QT.1.005461.000.00.00.H32	Hộ tịch
19	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT.2.000635.000.00.00.H32	Hộ tịch
20	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú - Trường hợp xóa đăng ký thường trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an cấp huyện	QT.016.07.019.1	Liên thông TTHC
21	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú - Trường hợp xóa đăng ký thường trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an cấp xã	QT.016.07.019.2	Liên thông TTHC

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
22	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	QT.016.07.020	Liên thông TTHC
23	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng	QT.016.07.021	Liên thông TTHC
24	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hưởng chế độ tử tuất trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng	QT.016.07.022	Liên thông TTHC
25	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng	QT.016.07.023	Liên thông TTHC
26	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần	QT.016.07.024	Liên thông TTHC
27	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng người có công với cách mạng từ trần	QT.016.07.025	Liên thông TTHC
28	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ	QT.016.07.026	Liên thông TTHC

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
29	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ	QT.016.07.027	Liên thông TTHC
30	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của pháp lệnh cựu chiến binh	QT.016.07.028	Liên thông TTHC
31	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ	QT.016.07.029	Liên thông TTHC
32	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	QT.016.07.030	Liên thông TTHC

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
33	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	QT.016.07.031	Liên thông TTHC
34	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.016.07.032	Liên thông TTHC
35	Liên thông thủ tục đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng mai táng phí đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.016.07.033	Liên thông TTHC
36	Cấp bản sao từ sổ gốc (Thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã)	QT.2.000908.000.00.00.H32	Chứng thực

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
37	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT.2.000815.000.00.00.H32	Chứng thực
38	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	QT.2.000884.000.00.00.H32	Chứng thực
39	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.2.000913.000.00.00.H32	Chứng thực
40	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.2.000927.000.00.00.H32	Chứng thực
41	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.2.000942.000.00.00.H32	Chứng thực
42	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	QT.2.001035.000.00.00.H32	Chứng thực
43	Thủ tục chứng thực di chúc	QT.2.001019.000.00.00.H32	Chứng thực
44	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.2.001016.000.00.00.H32	Chứng thực
45	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.2.001406.000.00.00.H32	Chứng thực
46	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.2.001009.000.00.00.H32	Chứng thực

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
47	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT.2.001457.000.00.00.H32	Phổ biến giáo dục pháp luật
48	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QT.2.001449.000.00.00.H32	Phổ biến giáo dục pháp luật
49	Thủ tục công nhận hòa giải viên	QT.2.000373.000.00.00.H32	Phổ biến giáo dục pháp luật
50	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT.2.000333.000.00.00.H32	Phổ biến giáo dục pháp luật
51	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	QT.2.000930.000.00.00.H32	Phổ biến giáo dục pháp luật
52	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT.2.002080.000.00.00.H32	Phổ biến giáo dục pháp luật
53	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.2.001263.000.00.00.H32	Nuôi con nuôi
54	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.2.001255.000.00.00.H32	Nuôi con nuôi
55	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	QT.2.002165.000.00.00.H32	Bồi thường nhà nước
56	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	QT.1.005460.000.00.00.H32	Giải quyết tố cáo
57	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	QT.2.001925.000.00.00.H32	Giải quyết khiếu nại
58	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	QT.2.001909.000.00.00.H32	Tiếp công dân

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
59	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	QT.2.001801.000.00.00.H32	Xử lý đơn thư
60	Thủ tục kê khai tài sản thu nhập	QT.2.001790.000.00.00.H32	Phòng, chống tham nhũng
61	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT.2.001798.000.00.00.H32	Phòng, chống tham nhũng
62	Thủ tục thực hiện việc giải trình	QT.2.001797.000.00.00.H32	Phòng, chống tham nhũng
63	Thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.1.003554.000.00.00.H32	Đất đai
64	Thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	QT.1.002335.000.00.00.H32	Đất đai
65	Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	QT.1.005398.000.00.00.H32	Đất đai
66	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	QT.1.002255.000.00.00.H32	Đất đai
67	Thủ tục đăng ký thay đổi bổ sung tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	QT.2.000976.000.00.00.H32	Đất đai
68	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT.1.004082.000.00.00.H32	Môi trường
69	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT.1.008838.000.00.00.H32	Khoa học công nghệ và môi trường

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
70	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	QT.1.003596.000.00.00.H32	Nông nghiệp
71	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	QT.2.002163.000.00.00.H32	Phòng, chống thiên tai
72	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT.2.002162.000.00.00.H32	Phòng, chống thiên tai
73	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	QT.2.002161.000.00.00.H32	Phòng, chống thiên tai
74	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	QT.2.001621.000.00.00.H32	Thủy lợi
75	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.1.003440.000.00.00.H32	Thủy lợi
76	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.1.003446.000.00.00.H32	Thủy lợi
77	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	QT.1.008004.000.00.00.H32	Trồng trọt
78	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT.1.000775.000.00.00.H32	Thi đua - khen thưởng

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
79	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT.2.000346.000.00.00.H32	Thi đua - khen thưởng
80	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	QT.2.000337.000.00.00.H32	Thi đua - khen thưởng
81	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	QT.1.000748.000.00.00.H32	Thi đua - khen thưởng
82	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT.2.000305.000.00.00.H32	Thi đua - khen thưởng
83	Quy trình phối hợp giải quyết 02 thủ tục hành chính (xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến và tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị) trên phần mềm một cửa điện tử đối với khen thưởng thường xuyên hàng năm	QT.011.05.025(MNB)	Thi đua - khen thưởng
84	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT.1.004875.000.00.00.H32	Công tác Dân tộc
85	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT.1.004888.000.00.00.H32	Công tác Dân tộc
86	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT.2.000509.000.00.00.H32	Tôn giáo
87	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT.1.001028.000.00.00.H32	Tôn giáo
88	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.1.001055.000.00.00.H32	Tôn giáo
89	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT.1.001078.000.00.00.H32	Tôn giáo

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
90	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT.1.001085.000.00.00.H32	Tôn giáo
91	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.1.001090.000.00.00.H32	Tôn giáo
92	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT.1.001098.000.00.00.H32	Tôn giáo
93	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT.1.001109.000.00.00.H32	Tôn giáo
94	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.1.001156.000.00.00.H32	Tôn giáo
95	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT.1.001167.000.00.00.H32	Tôn giáo
96	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT.1.004441.000.00.00.H32	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
97	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.1.004492.000.00.00.H32	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
98	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	QT.1.004443.000.00.00.H32	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
99	Sáp nhập, chia tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT.1.004485.000.00.00.H32	Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
100	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT.2.001810.000.00.00.H32	Giáo dục mầm non
101	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT.2.000794.000.00.00.H32	Thể dục thể thao
102	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT.1.003622.000.00.00.H32	Văn hóa cơ sở
103	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	QT.1.000954.000.00.00.H32	Văn hóa cơ sở
104	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	QT.1.001120.000.00.00.H32	Văn hóa cơ sở
105	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT.1.008901.000.00.00.H32	Thư viện
106	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT.1.008902.000.00.00.H32	Thư viện
107	Thủ tục chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	QT.1.008903.000.00.00.H32	Thư viện

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
108	Thủ tục Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	QT.2.000602.000.00.00.H32	Bảo trợ xã hội
109	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT.1.001699.000.00.00.H32	Bảo trợ xã hội
110	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT.1.001653.000.00.00.H32	Bảo trợ xã hội
111	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	QT.1.000506.000.00.00.H32	Bảo trợ xã hội
112	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	QT.1.000489.000.00.00.H32	Bảo trợ xã hội
113	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT.2.000355.000.00.00.H32	Bảo trợ xã hội
114	Thủ tục tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	QT.1.001310.000.00.00.H32	Bảo trợ xã hội
115	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	QT.2.000744.000.00.00.H32	Bảo trợ xã hội
116	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT.2.000286.000.00.00.H32	Bảo trợ xã hội
117	Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.1.001776.000.00.00.H32	Bảo trợ xã hội

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
118	Thủ tục Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT.1.001753.000.00.00.H32	Bảo trợ xã hội
119	Thủ tục Hỗ trợ mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT.1.001731.000.00.00.H32	Bảo trợ xã hội
120	Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT.1.001739.000.00.00.H32	Bảo trợ xã hội
121	Thủ tục chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn, quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT.1.001758.000.00.00.H32	Bảo trợ xã hội
122	Thủ tục Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT.2.000751.000.00.00.H32	Bảo trợ xã hội
123	Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	QT.1.002252.000.00.00.H32	Người có công
124	Thủ tục giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công từ trần	QT.1.002271.000.00.00.H32	Người có công
125	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	QT.1.002305.000.00.00.H32	Người có công
126	Thủ tục giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	QT.1.002363.000.00.00.H32	Người có công
127	Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh và người hưởng	QT.1.002377.000.00.00.H32	Người có công

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
	chính sách như thương binh		
128	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.1.002410.000.00.00.H32	Người có công
129	Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.1.003351.000.00.00.H32	Người có công
130	Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	QT.1.002429.000.00.00.H32	Người có công
131	Thủ tục giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.1.002440.000.00.00.H32	Người có công
132	Thủ tục giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT.1.003423.000.00.00.H32	Người có công
133	Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	QT.1.002519.000.00.00.H32	Người có công
134	Thủ tục xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT.1.002741.000.00.00.H32	Người có công
135	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT. 2.001157.000.00.00.H32	Người có công
136	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.2.001396.000.00.00.H32	Người có công
137	Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	QT.1.003057.000.00.00.H32	Người có công

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
138	Thủ tục hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ	QT.1.003159.000.00.00.H32	Người có công
139	Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT.1.001257.000.00.00.H32	Người có công
140	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.1.006779.000.00.00.H32	Người có công
141	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết	QT.1.009721	Người có công
142	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	QT.1.004964.000.00.00.H32	Người có công
143	Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi	QT.1.003337.000.00.00.H32	Người có công
144	Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ	QT.2.001382.000.00.00.H32	Người có công
145	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT.1.002745.000.00.00.H32	Người có công
146	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT.2.002307.000.00.00.H32	Người có công

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
147	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	QT.2.002308.000.00.00.H32	Người có công
148	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	QT.1.005387.000.00.00.H32	Người có công
149	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	QT.1.003521.000.00.00.H32	Phòng, chống tệ nạn xã hội
150	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	QT.1.000132.000.00.00.H32	Phòng, chống tệ nạn xã hội
151	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT.2.001661.000.00.00.H32	Phòng, chống tệ nạn xã hội
152	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	QT.1.005364.000.00.00.H32	Dân số
153	Cấp Giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ	QT.1.002192	Dân số - KHHGĐ
154	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT.1.004944.000.00.00.H32	Bảo vệ chăm sóc trẻ em
155	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT.2.001942.000.00.00.H32	Bảo vệ chăm sóc trẻ em

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
156	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT.1.004946.000.00.00.H32	Bảo vệ chăm sóc trẻ em
157	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT.2.001947.000.00.00.H32	Bảo vệ chăm sóc trẻ em
158	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT.2.001944.000.00.00.H32	Bảo vệ chăm sóc trẻ em
159	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT.1.004941.000.00.00.H32	Bảo vệ chăm sóc trẻ em
160	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT.2.002228.000.00.00.H32	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
161	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	QT.2.002227.000.00.00.H32	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
162	Thông báo thành lập tổ hợp tác	QT.2.002226.000.00.00.H32	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác
163	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	QT.1.005412.000.00.00.H32	Bảo hiểm
164	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.2.001711.000.00.00.H32	Đường thủy nội địa

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
165	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.1.004002.000.00.00.H32	Đường thủy nội địa
166	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.1.003930.000.00.00.H32	Đường thủy nội địa
167	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.2.001659.000.00.00.H32	Đường thủy nội địa
168	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.1.004088.000.00.00.H32	Đường thủy nội địa
169	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.1.004047.000.00.00.H32	Đường thủy nội địa
170	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.1.004036.000.00.00.H32	Đường thủy nội địa
171	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.1.003970.000.00.00.H32	Đường thủy nội địa
172	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT.1.006391.000.00.00.H32	Đường thủy nội địa
173	Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp "Giấy chứng nhận" đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ	QT.1.008243	Chính sách

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
174	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	QT.2.000206	An toàn đập, hồ chứa thủy điện
175	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	QT.2.000184	An toàn đập, hồ chứa thủy điện
176	Hỗ trợ hộ kinh doanh phải tạm ngừng kinh doanh do đại dịch COVID-19 (1.008362.000.00.00.H32)	QT.1.008362.000.00.00.H32	Việc làm
177	Hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc do đại dịch COVID-19 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp (1.008363.000.00.00.H32)	QT.1.008363.000.00.00.H32	Việc làm
178	Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do đại dịch COVID-19 (1.008364.000.00.00.H32)	QT.1.008364.000.00.00.H32	Việc làm
179	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	QT.1.004583.000.00.00.H32	Đăng ký biện pháp bảo đảm
180	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận	QT.1.003862.000.00.00.H32	Đăng ký biện pháp bảo đảm
181	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	QT.1.003625.000.00.00.H32	Đăng ký biện pháp bảo đảm

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
182	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	QT.2.000801.000.00.00.H32	Đăng ký biện pháp bảo đảm
183	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở	QT.1.001696.000.00.00.H32	Đăng ký biện pháp bảo đảm
184	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	QT.1.000655.000.00.00.H32	Đăng ký biện pháp bảo đảm
185	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận (trường hợp liên thông)	QT.2.002405	Liên thông lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm
186	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, kết hợp với đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	QT.1.010081	Liên thông lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm
187	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký, kết hợp đăng ký biến động do đổi tên người sử dụng đất, người sở hữu tài sản gắn liền với đất trên Giấy chứng nhận - Xác nhận trên Giấy chứng nhận	QT.1.010082	Liên thông lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm
188	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, kết hợp đăng ký biến động do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ tùy thân, địa chỉ) hoặc	QT.1.010083	Liên thông lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
	thay đổi thông tin về đơn vị hành chính - Xác nhận trên Giấy chứng nhận		
Quy trình chuyên môn			
1	Quy tình tiếp nhận và trả kết quả	QT.TN&TKQ	
2	Quy trình đo lường sự hài lòng của khách hàng	QT.SHL	
2	Quy trình quản lý văn bản	QT.QLVB	